



Hội thảo

FTA Việt Nam-EU: Những nội dung doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2013

FTA VIỆT NAM – EU: TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI NGÀNH THỦY SẢN

Trình bày: Trương Đình Hòa – Tổng Thư ký VASEP

Tp. Hồ Chí Minh, 15/03/2013

Báo cáo tại Hội thảo “Hiệp định thương mại VN-EU:

Những nội dung DN VN cần lưu ý”

VASEP:

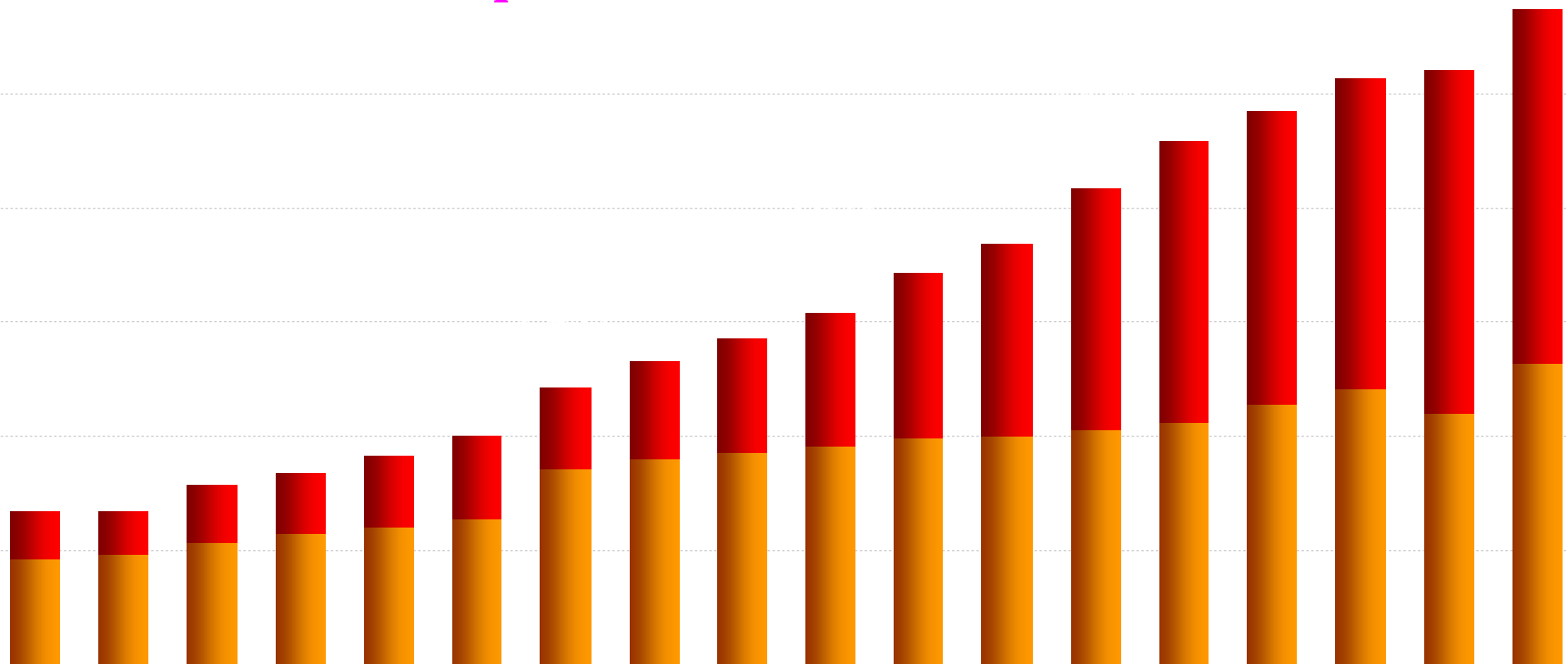
- Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) là tổ chức phi chính phủ, thành lập ngày **12/6/1998**, dựa trên nguyên tắc tự nguyện và bình đẳng.
- Hội viên **VASEP: 272** (*tính đến T12/2012*), gồm các công ty chế biến, XK thủy sản và các DN dịch vụ cho ngành thủy sản.
- Kim ngạch XK hàng năm của các hội viên VASEP chiếm khoảng **80%** tổng giá trị XK thủy sản của Việt Nam.

NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM:

- Diện tích (land area): 329,560 km².
- Chiều dài bờ biển: **3,260** km
- Vùng đặc quyền kinh tế (EEZ): 1 million km².
- Tổng sản lượng TS (2012): **5.745** triệu tấn,
 - Khai thác: 2.633 MT (chiếm 46%)
 - NTTS: 3.112 MT (chiếm 54%)
- Giá trị XK (2012): US\$ **6.134** billions,
- Lực lượng lao động: Hơn **4** triệu người.
- Thủy sản được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia:
 - chiếm 4-5% GDP;*
 - chiếm 5 -6% tổng kim ngạch XK quốc gia;*
 - Đứng thứ 5 về GT XK (sau may mặc, dầu thô, giày dép và điện tử)*

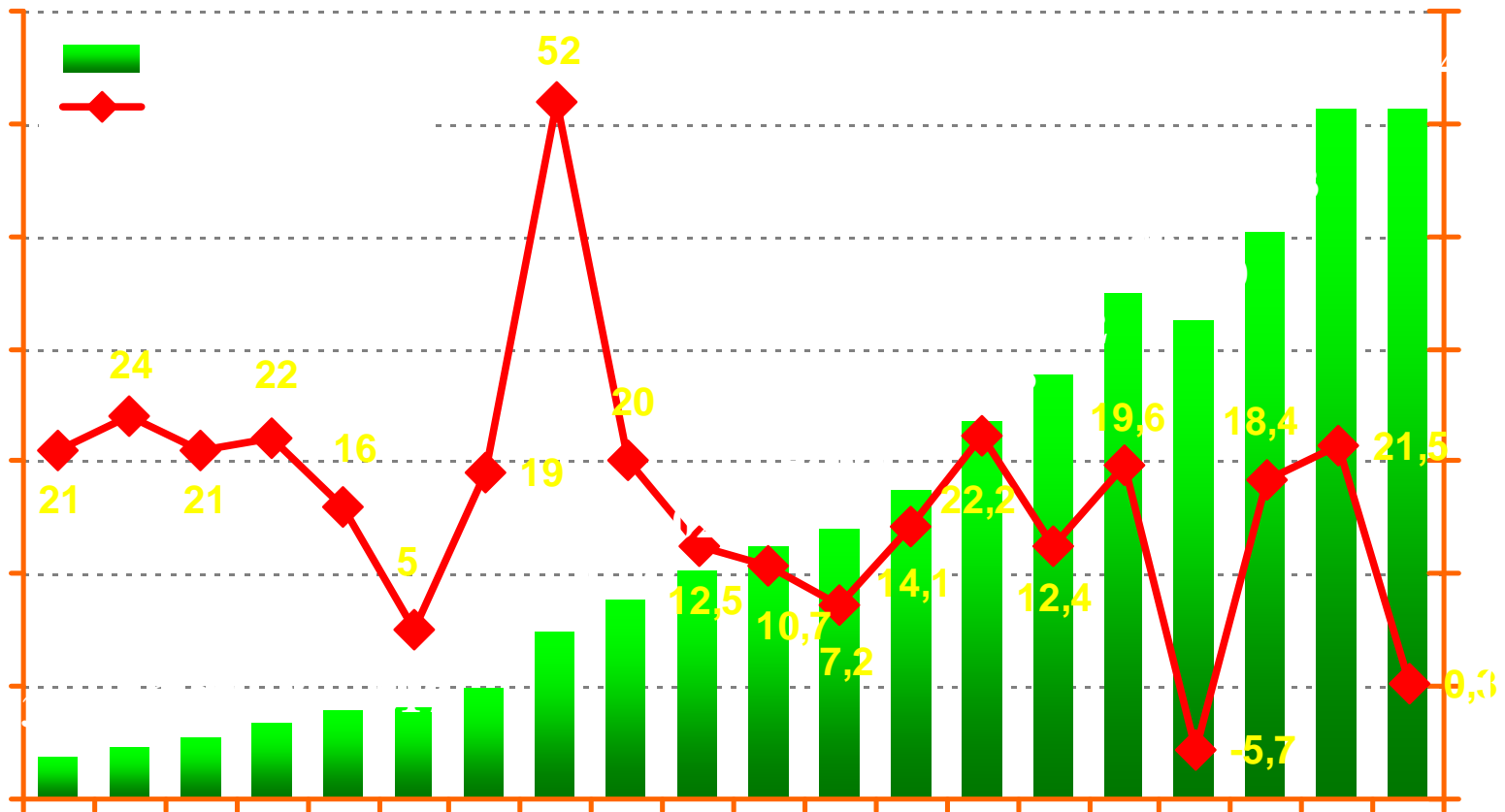
Tăng trưởng sản lượng Thủy sản Việt Nam

■ Wild catch ■ Aquaculture



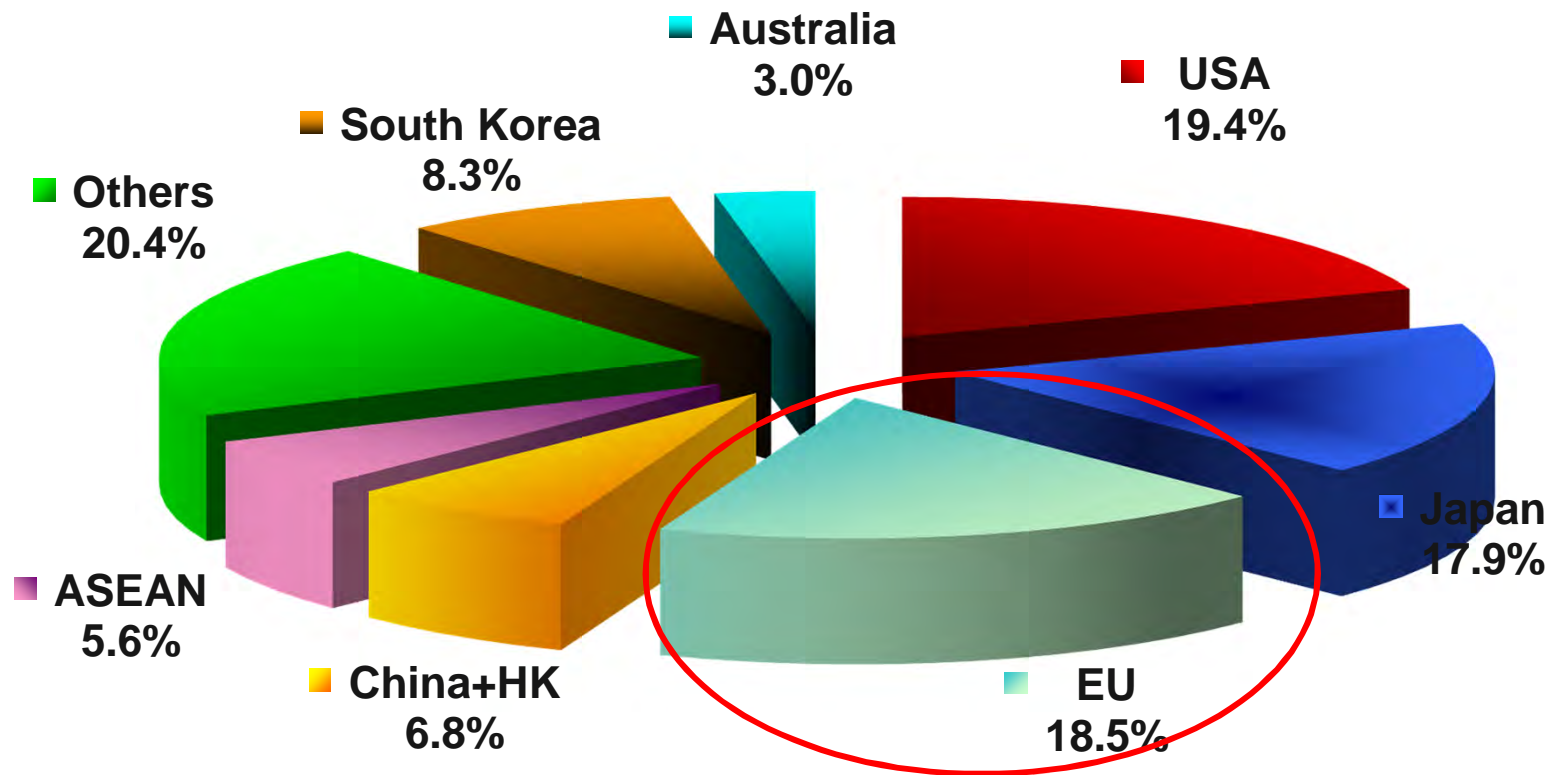
Tăng trưởng kim ngạch XK Thủy sản

Million USD



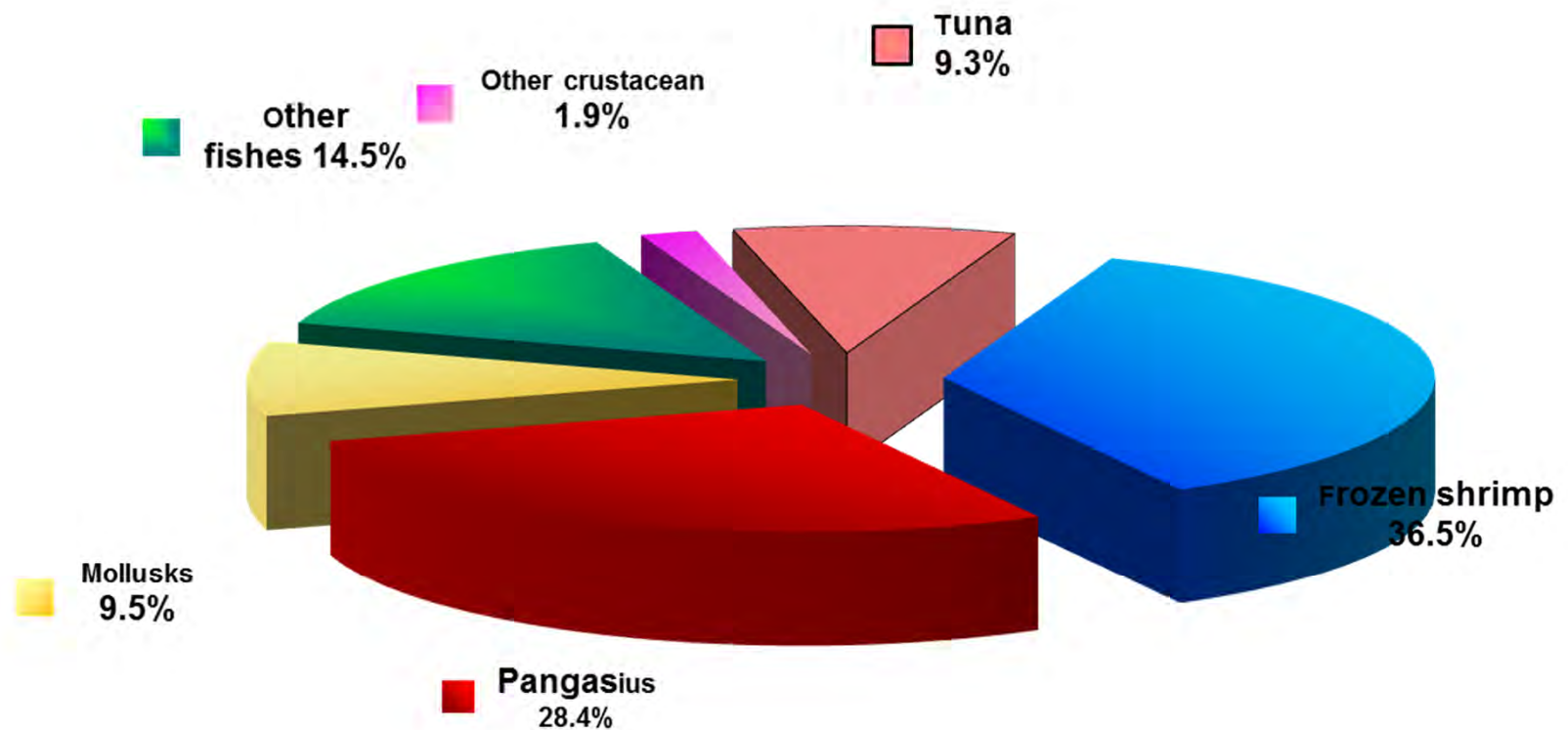
Cấu trúc Thị trường XK 2012

(theo giá trị *(By Value)*)



Cấu trúc Sản phẩm XK (2012)

(theo giá trị *(By Value)*)



Công nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam

- **567** nhà máy chế biến thủy sản (quy mô công nghiệp) đang đáp ứng các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn TP (HACCP, GMP, SSOP);
- Trên 400 nhà máy đông lạnh, công suất 7,500 tấn/ngày
- **415** nhà máy đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang EU (so với năm 1999: chỉ 17)
- Đa dạng hóa sản phẩm ngày càng lớn
- Tỷ lệ các sản phẩm GTGT đang tăng, nhiều sản phẩm đã được chấp nhận ở các chuỗi siêu thị của Mỹ, EU & Nhật Bản
- Là một trong số ít các quốc gia (Thái Lan, Việt Nam, Trung quốc) có lợi thế về lao động;
- Nhu cầu nguyên liệu cho CBXK ngày càng lớn.

Kế hoạch NTTS đến 2020:

- Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 3/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ:
- Mục tiêu:
 - đến 2015: Diện tích NTTS: 1,1 triệu ha
Sản lượng: 3,6 triệu tấn
GT Xuất khẩu: 3,5 – 4 tỷ USD.
Lao động : 3 triệu LĐ.
 - đến 2020: Diện tích NTTS: 1,2 triệu ha
Sản lượng: 4,5 triệu tấn
GT Xuất khẩu: 5 – 5,5 tỷ USD
Lao động : 3,5 triệu LĐ.

Kế hoạch NTTS đến 2020:

Mục tiêu sản lượng NTTS đến 2020:

- **1.5 – 2.0** triệu tấn cá Tra (+ 4.8%/ năm)
- **700.000 MT** Tôm các loại (+5,76% / năm)
- **400.000 MT** NT2MV (+16,0% /năm)
- **200.000 MT** các loại TS nuôi biển (+ 14,9%)
- **150.000 MT** cá rô-phi (+7.9% / năm)
- **150.000 MT** rong biển (+ 7,2% / năm)

Tổng Nhập khẩu Tôm của Mỹ (tấn)



No	Nước	Jan-Dec 2008	Jan-Dec 2009	Changes (In %)	Jan-Dec 2009	Jan-Dec 2010	Changes (In %)	Jan-Dec 2010	Jan-Dec 2011	Changes (In %)	Jan-Sep 2011	Jan-Sep 2012	Changes (In %)
1	THAILAND	183,406	192,766	5.10	192,766	203,237	5.43	203,237	185,836	(8.56)	130,420	97,920	(24.92)
2	ECUADOR	56,334	61,595	9.34	61,595	65,022	5.56	65,022	73,789	13.48	56,016	63,940	14.15
3	INDONESIA	84,050	69,329	(17.51)	69,329	61,095	(11.88)	61,095	70,334	15.12	53,805	54,424	1.15
4	INDIA	15,437	19,919	29.03	19,919	30,157	51.40	30,157	48,114	59.54	33,242	41,490	24.81
5	VIET NAM	48,302	42,181	(12.67)	42,181	48,354	14.63	48,354	45,453	(6.00)	32,068	28,400	(11.44)
6	CHINA	48,144	44,077	(8.45)	44,077	48,085	9.09	48,085	42,983	(10.61)	29,745	25,323	(14.87)
7	MEXICO	34,495	41,122	19.21	41,122	23,536	(42.76)	23,536	30,719	30.52	14,710	17,470	18.76
8	MALAYSIA	30,133	18,422	(38.87)	18,422	24,346	32.16	24,346	29,267	20.21	18,646	16,516	(11.42)
9	HONDURAS	5,692	8,744	53.63	8,744	10,246	17.17	10,246	10,432	1.82	6,808	5,538	(18.65)
10	PERU	7,477	8,475	13.35	8,475	6,997	(17.43)	6,997	8,318	18.87	6,878	6,513	(5.29)
11	GUYANA	9,082	8,924	(1.74)	8,924	7,814	(12.44)	7,814	6,539	(16.32)	5,183	7,850	51.47
12	BANGLADESH	13,748	9,875	(28.17)	9,875	8,097	(18.01)	8,097	4,472	(44.77)	3,462	2,158	(37.65)
13	NICARAGUA	2,439	4,800	96.80	4,800	4,394	(8.46)	4,394	3,369	(23.32)	2,143	2,920	36.26
14	PANAMA	3,643	3,620	(0.62)	3,620	3,313	(8.50)	3,313	3,269	(1.30)	2,037	1,710	(16.05)
15	GUATEMALA	1,651	1,880	13.84	1,880	1,742	(7.30)	1,742	2,712	55.63	2,154	1,862	(13.55)
16	CANADA	5,167	3,011	(41.72)	3,011	2,776	(7.82)	2,776	2,666	(3.96)	1,879	1,581	(15.87)
17	VENEZUELA	7,072	3,792	(46.38)	3,792	3,586	(5.43)	3,586	2,465	(31.27)	2,016	1,972	(2.18)
18	PHILIPPINES	1,300	1,270	(2.28)	1,270	1,454	14.45	1,454	1,331	(8.45)	945	946	0.16
19	UAE	1,297	964	(25.67)	964	794	(17.65)	794	876	10.35	616	622	0.99
20	ARGENTINA	112	175	55.92	175	212	20.72	212	835	294.46	642	465	(27.56)
21	Others	7,505	7,264	(3.21)	7,264	5,558	(23.48)	5,558	3,057	(45.01)	2,153	2,673	24.18
	Total	566,486	552,206	(2.52)	552,206	560,815	1.56	560,815	576,836	2.86	405,568	382,296	(5.74)

Nguồn: NOAA Fisheries; Edited by: VASEP, Dec. 2012

Tổng Nhập khẩu Tôm của Nhật Bản (tấn)



No	Quốc gia	Jan-Dec 2008	Jan-Dec 2009	Changes (In %)	Jan-Dec 2009	Jan-Dec 2010	Changes (In %)	Jan-Dec 2010	Jan-Dec 2011	Changes (In %)	Jan-Sep 2011	Jan-Sep 2012	Changes (In %)
1	Thailand	24,957	32,081	28.55	32,081	37,655	17.37	37,655	36,565	(2.89)	26,784	25,746	(3.88)
2	Vietnam	41,987	39,619	(5.64)	39,619	40,456	2.11	40,456	34,142	(15.61)	22,287	22,942	2.94
3	Indonesia	37,418	34,799	(7.00)	34,799	31,992	(8.07)	31,992	30,752	(3.88)	22,416	22,671	1.14
4	India	23,556	24,320	3.24	24,320	28,334	16.50	28,334	30,909	9.09	19,601	18,091	(7.70)
5	China	16,791	14,882	(11.37)	14,882	13,839	(7.01)	13,839	16,470	19.01	10,477	9,945	(5.08)
6	Argentina	2,596	3,566	37.37	3,566	4,914	37.80	4,914	9,064	84.45	3,138	6,136	95.54
7	Malaysia	4,527	5,050	11.55	5,050	7,287	44.30	7,287	9,060	24.33	7,084	5,291	(25.31)
8	Myanmar	6,842	6,722	(1.75)	6,722	5,889	(12.39)	5,889	5,953	1.09	4,172	4,201	0.70
9	Philippines	3,534	3,948	11.71	3,948	3,470	(12.11)	3,470	3,288	(5.24)	2,137	1,904	(10.90)
10	Bangladesh	3,094	2,435	(21.30)	2,435	2,500	2.67	2,500	1,987	(20.52)	1,555	1,379	(11.32)
11	Ecuador	769	832	8.19	832	717	(13.82)	717	1,272	77.41	947	1,172	23.76
12	Sri Lanka	634	1,210	90.85	1,210	1,094	(9.59)	1,094	1,108	1.28	773	755	(2.33)
13	Australia	2,267	1,989	(12.26)	1,989	2,077	4.42	2,077	1,697	(18.30)	739	625	(15.43)
14	Mexico	277	348	25.63	348	505	45.11	505	585	15.84	380	589	55.00
15	Taiwan	334	361	8.08	361	623	72.58	623	594	(4.65)	560	411	(26.61)
16	Saudi Arabia	1,544	1,116	(27.72)	1,116	1,157	3.67	1,157	559	(51.69)	556	366	(34.17)
17	Canada	7,660	7,220	(5.74)	7,220	5,880	(18.56)	5,880	5,395	(8.25)	4,205	171	(95.93)
18	Greenland	5,555	6,539	17.71	6,539	5,039	(22.94)	5,039	3,954	(21.53)	3,008	105	(96.51)
19	Denmark	380	260	(31.58)	260	427	64.23	427	1,600	274.71	1,542	6	(99.61)
20	Russia	7,781	7,140	(8.24)	7,140	7,912	10.81	7,912	7,802	(1.39)	5,740	3	(99.95)
21	Others	3,469	2,954	(14.85)	2,954	3,579	21.16	3,579	2,462	(31.21)	1,592	1,617	1.57
	Total	195,972	197,391	0.72	197,391	205,346	4.03	205,346	205,218	(0.06)	139,693	124,126	(11.14)

Nguồn: NOAA Fisheries; Edited by: VASEP, Dec. 2012

Tổng Nhập khẩu Tôm của EU (27) (tấn)



No	Quốc gia	Jan-Dec 2008	Jan-Dec 2009	Changes (In %)	Jan-Dec 2009	Jan-Dec 2010	Changes (In %)	Jan-Dec 2010	Jan-Dec 2011	Changes (In %)
1	ECUADOR	73,766	68,581	(7.03)	68,581	77,156	12.50	77,156	88,566	14.79
2	ARGENTINA	38,564	47,033	21.96	47,033	55,407	17.80	55,407	61,673	11.31
3	INDIA	52,444	56,904	8.51	56,904	49,550	(12.92)	49,550	50,691	2.30
4	GREENLAND	51,507	47,536	(7.71)	47,536	46,800	(1.55)	46,800	43,924	(6.14)
5	BANGLADESH	27,902	31,498	12.89	31,498	32,758	4.00	32,758	35,393	8.04
6	THAILAND	22,967	27,700	20.61	27,700	37,760	36.32	37,760	32,799	(13.14)
7	CHINA	34,852	35,909	3.03	35,909	34,725	(3.30)	34,725	32,609	(6.09)
8	VIET NAM	21,049	24,902	18.31	24,902	26,855	7.84	26,855	28,150	4.82
9	INDONESIA	18,645	14,013	(24.84)	14,013	12,291	(12.29)	12,291	9,352	(23.91)
10	NICARAGUA	7,000	8,612	23.03	8,612	8,257	(4.12)	8,257	9,162	10.97
11	VENEZUELA	8,745	8,492	(2.89)	8,492	6,935	(18.34)	6,935	8,431	21.58
12	MADAGASCAR	10,174	7,743	(23.90)	7,743	8,273	6.84	8,273	7,897	(4.55)
13	COLOMBIA	12,914	12,544	(2.86)	12,544	9,893	(21.13)	9,893	5,947	(39.89)
14	HONDURAS	7,261	8,305	14.38	8,305	6,722	(19.06)	6,722	5,635	(16.18)
15	MOZAMBIQUE	6,402	5,448	(14.91)	5,448	6,485	19.04	6,485	5,570	(14.11)
16	SENEGAL	3,424	2,518	(26.46)	2,518	3,220	27.87	3,220	4,967	54.26
17	MOROCCO	5,736	4,239	(26.11)	4,239	3,915	(7.62)	3,915	4,666	19.17
18	CANADA	11,934	8,227	(31.06)	8,227	6,723	(18.29)	6,723	4,337	(35.49)
19	NIGERIA	3,780	4,264	12.82	4,264	3,889	(8.81)	3,889	3,992	2.66
20	TUNISIA	2,334	2,309	(1.08)	2,309	3,368	45.89	3,368	3,817	13.31
21	Others	44,497	38,676	(13.08)	38,676	29,439	(23.88)	29,439	20,058	(31.87)
	TOTAL	465,896	465,453	(0.09)	465,453	470,420	1.07	470,420	467,634	(0.59)

Nguồn: Eurostat; Edited by: VASEP, Dec.2012

Chúng nhận tự nguyện...!!!



Wild, Natural & Sustainable®

GLOBALG.A.P.



Certified from sustainable fisheries
www.friendofthesea.org



Chứng nhận cá Tra: chìa khóa vào TT EU

- ❖ **103** trại nuôi cá Tra, với khoảng **2.805** ha, đã được chứng nhận bởi các Chứng nhận bền vững khác nhau (chiếm 40% tổng diện tích nuôi cá Tra)
- ❖ Khoảng **50** nhà máy cá Tra được chứng nhận GlobalG.A.P (50% số nhà máy cá Tra)
- ❖ **8** công ty được chứng nhận **BAP** cho cả nhà máy và trại nuôi (*Vĩnh Hoàn, QVD, Cadovimex II, Thuận An, Biển Đông, NTSF, Anvifish*)
- ❖ **14 cty** đã được đánh giá & chứng nhận **ASC**.
- ❖ Đã có khoảng **25** Công ty sở hữu các vùng nuôi, đã đăng ký để tham gia chương trình của **ASC**: *Biendong, Anvifish, SouthVina, Vinh Hoan, CP, CL-Fish, Dong A, Godaco, Hung Ca, Hung Vuong, Navico, Saigon-Mekong, To Chau, Hoang Long, Ngoc Ha, Ntaco, Sohafood, Docifish, Vinh Quang*

THÁCH THỨC ...

1. Quy định cao & nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm, truy nguyên nguồn gốc, trách nhiệm môi trường và bảo vệ nguồn lợi (IUU);
2. Thuế nhập khẩu cao;
3. Nhiều chứng nhận tự nguyện (GlobalGAP, ASC, BRC, IFS, FOS ...)
4. Sử dụng truyền thông “bôi bẩn” trong cạnh tranh không lành mạnh của các nhóm lợi ích tương tự (thông tin sai về cá tra VN ...).

..... **VÀ FTA: VN-EU**

FTA: VN-EU

- Thủy sản là 1 trong 5 nhóm mặt hàng XK hàng đầu vào EU: **1,1 tỉ USD** (đứng sau: giày dép, quần áo, dệt may, cà phê), với chỉ số thể hiện mức độ tập trung thương mại (Chỉ số Herfindahl – Hirschman) là **0,12** (thể hiện mức độ tương đối cao).
- ➔ EU là thị trường lớn và đặc biệt quan trọng của thủy sản VN.

Mặt hàng	Nhập khẩu của Liên minh châu Âu (EU27) từ Việt Nam				
	2005	2006	2007	2008	2009
Mọi mặt hàng	7.870.312	9.698.504	12.314.753	14.952.128	12.647.737
Giày dép	3.127.370	3.231.598	3.694.885	4.500.821	3.581.278
May mặc	994.705	1.494.853	1.832.822	2.294.706	2.056.615
Chè, Cà phê	547.978	869.561	1.226.807	1.413.560	1.042.776
Thủy sản	351.628	631.572	846.898	1.059.462	1.011.734
Nội thất	704.822	825.113	1.098.826	1.210.948	965.538

THỦY SẢN VIỆT NAM XK SANG EU

Năm	Khối lượng (tấn)	Giá trị (triệu USD)	% về khối lượng	% về giá trị
2007	279,793	908.040	+27.2	+25.5
2008	349,672	1.144.462	+25.0	+26.0
2009	350,173	1.077.464	+0.1	-5.9
2010	364,015	1.181.401	+4.0	+9.6
2011		1.331.762		+12.7
2012		1.135.315		-14.8

Cấu trúc sản phẩm thủy sản VN xuất khẩu sang EU năm 2012

Sản phẩm	Giá trị (US\$)	% về giá trị
Pangasius / cá Tra	425,836,279	-19,1
Shrimp / Tôm	311,737,002	-24,5
Tuna / Cá Ngừ	113,831,307	+43,1
Other finfish / cá khác	108,726,837	-3,3
Cephalopod / nhuyễn thể chân đầu	99,607,140	-19,4
Bivalve mollusk / NT2MV	52,552,670	+2,0
Crab, swimming crab and other crustacean (cua, ghẹ & giáp xác khác)	23,023,906	-10,4
Tổng	1,135,315,141	-14,8

Cấu trúc nguyên liệu thủy sản nhập khẩu từ EU về Việt Nam năm 2012

Sản phẩm	Giá trị (US\$)	% về giá trị
Other fish / cá các loại	50.158.258	+53,4
Shrimp / tôm	5.819.995	-2,7
Tuna / cá ngừ	4.594.644	-19,4
Bivalve mollusk / NT2MV	1.027.955	+270,2
Cephalopod / Nhuyễn thể chân đầu	276.295	+45,0
Crab, swimming crab and other crustacean (cua, ghẹ và giáp xác khác)	62.575	-82,8
Tổng	61.939.721	+37,0

FTA: VN-EU

- Qua bảng NK của EU27: Đa số sản phẩm XK nhiều nhất vào EU là những sản phẩm có giá trị gia tăng thấp. Chỉ có Thủy sản là 1 trong 2 mặt hàng (thủy sản & dệt may) là có giá trị gia tăng cao theo từng năm từ 2005 – 2009.
- Ngành thủy sản VN và các DN: xác định EU là thị trường lớn, đầu tư & đáp ứng mọi yêu cầu từ thị trường và nhà nhập khẩu.

FTA: VN-EU

2. Thuế suất bình quân gia quyền (lấy trọng số là thương mại) của EU áp dụng với hàng NK từ VN là **7%**. Nhưng riêng hàng thủy sản **10,8%** (cao hơn thuế suất bình quân gia quyền 3,8%).

➔ Việc xóa bỏ thuế quan đối với hầu hết các mặt hàng XK của VN sẽ **tạo lợi thế quan trọng cho VN** khi cạnh tranh với các đối thủ khác trên thị trường EU.

FTA: VN-EU

3. Thành công của thủy sản VN hiện nay trong XK sang EU là do có sự tham gia mạnh mẽ của cả Chính phủ và DN:

- Tuân thủ các quy định về khuôn khổ pháp lý trong tiếp cận thị trường (*thiết lập cơ quan thẩm quyền tương ứng, quy định kiểm soát của Nhà nước, các chương trình kiểm soát ATTP ...*)
- Doanh nghiệp đầu tư nâng cấp mạnh mẽ trong chế biến thủy sản và tạo nguồn nguyên liệu sạch theo yêu cầu của EU

FTA: VN-EU

Tuy nhiên, các DN chế biến XK thủy sản ngày càng chi phí lớn hơn trong việc tuân thủ các quy định SPS và bảo tồn nguồn lợi khi XK vào EU:

→ Đề nghị, FTA VN-EU: cần giúp đạt được các mô hình tạo thuận lợi cho việc tuân thủ quy định SPS, cấp giấy chứng nhận và tiếp cận thị trường. Đây là 1 thành phần tích cực khi thực hiện tự do hóa thương mại hơn nữa, cùng với việc cắt giảm thuế truyền thống.

FTA: VN-EU

4. Các yêu cầu về TBT: hiện tại ngành Thủy sản VN đã đáp ứng khá tốt các yêu cầu TBT của EU, **tuy nhiên việc sửa đổi quy định của EU sẽ có thể áp dụng các quy định TBT mới đối với nguyên liệu thô hoặc các biện pháp hạn chế XK, cụ thể:**

- Tính không chắc chắn về những thay đổi tương lai của quy định TBT của EU;
- Khả năng tăng chi phí trong việc đánh giá sự Phù hợp và cấp chứng nhận;
- Quy định tương lai đối với đầu vào công nghệ sản xuất.

*Cảm ơn Quý vị
đã lắng nghe!*

Vietnam Association of Seafood Exporters & Producers (VASEP)

**VP HCM: # 218 Lot A, 6th Str. An Phu - An Khanh, Dist. 2, Ho Chi Minh City
Tel: +84 862810430 • Fax: +84 862810437 • Email: hoetd@vasep.com.vn**

**VPDD tại HN: 10 Nguyen Cong Hoan str., Ba Dinh dist., Hanoi, Vietnam
Tel: +84 437 715 055 • Fax: +84 437 715 084
Website: www.vasep.com.vn; www.pangasius-vietnam.com**

XIN CẢM ƠN

Liên hệ :

Ban quản lý Dự án EU-MUTRAP

**Phòng 1203, Tầng 12, Khu Văn phòng, Tòa tháp Hà Nội,
49 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội**

Tel: (84 - 4) 3937 8472

Fax: (84 - 4) 3937 8476

Email: mutrap@mutrap.org.vn

Website: www.mutrap.org.vn

(Tài liệu hội thảo được đăng trên trang Web này)